

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 51/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm

2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

Xét Tờ trình số 683/TTr-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 765/BC-BKTNS ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các mức chi cụ thể về công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là cơ quan, đơn vị).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối với chế độ công tác phí:

a) Cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật làm việc tại các cơ quan, đơn vị.

b) Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp khi tham gia hoạt động của Hội đồng nhân dân.

2. Đối với chế độ chi hội nghị:

a) Các hội nghị chuyên môn, hội nghị sơ kết và tổng kết chuyên đề; hội nghị tổng kết năm; hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ công tác do các cơ quan hành chính nhà nước tổ chức được quy định tại Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ họp trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước; kỳ họp của Hội đồng nhân dân, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân và cuộc họp các Ban của Hội đồng nhân dân.

b) Các hội nghị chuyên môn, hội nghị sơ kết và tổng kết chuyên đề, hội nghị tổng kết năm, hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Các hội nghị chuyên môn, hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ hoặc các hội nghị được tổ chức theo quy định trong điều lệ của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ.

3. Riêng Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam, Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc, hội nghị của các cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam, kỳ họp Quốc hội, họp Hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội, phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện theo quy định riêng của cấp có thẩm quyền.

Chương II

MỨC CHI CHÉ ĐỘ CÔNG TÁC PHÍ

Điều 3. Chi phí đi lại

1. Thanh toán theo hóa đơn thực tế

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

2. Trường hợp do yêu cầu công tác đột xuất nhưng không mua được các hạng vé phổ thông, các cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo đó từ 0,8 đến 1,25 được mua vé máy bay hạng thương gia (Business class hoặc C class).

3. Thanh toán khoản kinh phí sử dụng ô tô khi đi công tác, khoản tiền tự túc phương tiện đi công tác:

a) Đối với các đối tượng được sử dụng xe ô tô để đi công tác: thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

b) Đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động còn lại không có tiêu chuẩn được bố trí xe ô tô khi đi công tác mà tự túc bằng phương tiện cá nhân thì được thanh toán khoán tiền tự túc phương tiện bảo đảm không vượt chế độ đối với các đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Điều 4. Phụ cấp lưu trú

1. Phụ cấp lưu trú là khoản tiền hỗ trợ thêm cho người đi công tác ngoài tiền lương do cơ quan, đơn vị cử người đi công tác chi trả, được tính từ ngày bắt đầu đi công tác đến khi kết thúc đợt công tác trở về cơ quan, đơn vị (bao gồm thời gian đi trên đường, thời gian lưu trú tại nơi đến công tác). Mức phụ cấp lưu trú để chi trả cho người đi công tác 300.000 đồng/ngày.

Trường hợp đi công tác trong ngày (đi và về trong ngày), thủ trưởng cơ quan, đơn vị, quyết định mức phụ cấp lưu trú theo các tiêu chí: số giờ thực tế đi công tác trong ngày (bao gồm cả thời gian đi trên đường), quãng đường đi công tác và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

2. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ở đất liền được cử đi công tác làm nhiệm vụ trên biển, đảo thì được hưởng mức phụ cấp lưu trú 400.000 đồng/người/ngày thực tế đi biển, đảo (áp dụng cho cả những ngày làm việc trên biển, đảo, những ngày đi, về trên biển, đảo). Trường hợp một số ngành đặc thù đã được cấp có thẩm quyền quy định về chế độ khi đi công tác trên biển, đảo thì được chọn chế độ quy định cao nhất (phụ cấp lưu trú hoặc chi bồi dưỡng) để chi trả cho người đi công tác.

Điều 5. Tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác

1. Thanh toán theo hình thức khoán:

a) Cán bộ lãnh đạo cấp Bộ trưởng, Thứ trưởng và các cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo đó từ 1,25 trở lên: 1.600.000 đồng/ngày/người, không phân biệt nơi đến công tác.

b) Cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo đó từ 0,8 đến 1,20:

- Đi công tác tại các thành phố trực thuộc trung ương: 800.000 đồng/ngày/người.
- Đi công tác tại các tỉnh: 600.000 đồng/ngày/người.

c) Các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động còn lại:

- Đi công tác tại các thành phố trực thuộc trung ương: 600.000 đồng/ngày/người.

- Đi công tác tại các tỉnh: 500.000 đồng/ngày/người.

2. Thanh toán theo hóa đơn thực tế:

Trong trường hợp người đi công tác không nhận thanh toán theo hình thức khoán tại khoản 1 Điều này thì được thanh toán theo giá thuê phòng thực tế (có hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật) do thủ trưởng cơ quan, đơn vị duyệt theo tiêu chuẩn thuê phòng như sau:

a) Cán bộ lãnh đạo cấp Bộ trưởng: 4.000.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng, không phân biệt nơi đến công tác;

b) Cán bộ lãnh đạo cấp Thứ trưởng và các cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo đó từ 1,25 đến 1,30:

- Đi công tác tại các thành phố trực thuộc trung ương: 2.000.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng.

- Đi công tác tại các tỉnh: 1.800.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng.

c) Cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo đó từ 0,8 đến 1,20:

- Đi công tác tại các thành phố trực thuộc trung ương: 1.200.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng.

- Đi công tác tại các tỉnh: 800.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng.

d) Các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động còn lại:

- Đi công tác tại các thành phố trực thuộc trung ương: 1.400.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn hai người/một phòng.

- Đi công tác tại các tỉnh: 1.100.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn hai người/một phòng.

3. Trường hợp người đi công tác do phải hoàn thành công việc đến cuối ngày, hoặc do chỉ đăng ký được phương tiện đi lại (vé máy bay, tàu hỏa, ô tô) từ 18h đến 24h cùng ngày, thì được thanh toán tiền nghỉ của nửa ngày nghỉ thêm (bao gồm cả

hình thức thanh toán khoán và thanh toán theo hóa đơn thực tế) bằng 50% mức thanh toán khoán tiền thuê phòng nghỉ tương ứng của từng đối tượng; không thanh toán khoán tiền khoán thuê phòng nghỉ trong thời gian đi qua đêm trên tàu hỏa, thuyền, tàu thủy, máy bay, ô tô và các phương tiện đi lại khác.

Điều 6. Khoán tiền công tác phí theo tháng

1. Đối với cán bộ cấp xã thường xuyên phải đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc các cơ quan, đơn vị còn lại phải thường xuyên đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng thì được thanh toán khoán tiền hỗ trợ tiền gửi xe, xăng xe theo mức 700.000 đồng/người/tháng và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

2. Các đối tượng được hưởng khoán tiền công tác phí theo tháng nếu được cấp có thẩm quyền cử đi thực hiện nhiệm vụ theo các đợt công tác cụ thể, thì được thanh toán chế độ công tác phí theo quy định tại Nghị quyết này; đồng thời vẫn được hưởng khoán tiền công tác phí khoán theo tháng nếu đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng.

CHƯƠNG III MỨC CHI CHẾ ĐỘ TỔ CHỨC HỘI NGHỊ

Điều 7. Mức chi tổ chức hội nghị

1. Chi thù lao cho giảng viên, báo cáo viên; chi cho người có báo cáo tham luận trình bày tại hội nghị: thực hiện theo mức chi thù lao quy định đối với giảng viên, báo cáo viên tại Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và theo quy định hiện hành của pháp luật.

2. Các khoản chi công tác phí cho giảng viên, báo cáo viên do cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị chi theo quy định đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của cơ quan, đơn vị mình và ghi rõ trong giấy mời giảng viên, báo cáo viên.

3. Chi giải khát giữa giờ: 50.000 đồng/một buổi (nửa ngày)/đại biểu.

4. Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp theo mức khoán

như sau:

- a) Cuộc họp tổ chức tại các thành phố trực thuộc trung ương: 300.000 đồng/ngày/người;
- b) Cuộc họp tổ chức tại các tỉnh: 200.000 đồng/ngày/người;
- c) Riêng cuộc họp do xã, phường, đặc khu tổ chức (không phân biệt địa điểm tổ chức): 150.000 đồng/ngày/người.

5. Chi bù thêm phần chênh lệch giữa mức chi thực tế do tổ chức ăn tập trung với mức đã thu tiền ăn từ tiền phụ cấp lưu trú của các đại biểu thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp:

Trong trường hợp phải tổ chức ăn tập trung, mức khoán tại khoản 4 Điều này không đủ chi phí, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị căn cứ tính chất từng cuộc họp và trong phạm vi nguồn ngân sách được giao quyết định mức chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp với mức bằng 130% mức khoán bằng tiền tại khoản 4 Điều này; đồng thời thực hiện thu tiền ăn từ tiền phụ cấp lưu trú của các đại biểu thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp theo mức bằng mức phụ cấp lưu trú quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị chủ trì hội nghị và được phép chi bù thêm phần chênh lệch (giữa mức chi thực tế do tổ chức ăn tập trung với mức đã thu tiền ăn từ tiền phụ cấp lưu trú của các đại biểu này).

6. Chi hỗ trợ tiền thuê phòng nghỉ cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp: thanh toán khoán hoặc theo hoá đơn thực tế theo mức chi quy định tại Điều 5 Nghị quyết này.

7. Chi hỗ trợ tiền phương tiện đi lại cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp: Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 11 năm 2025.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về mức chi công tác phí, chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

c) Nghị quyết số 59/2017/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành quy định về chế độ công tác phí trong nước, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế văn bản đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước quy định;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 708/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 766/BC-BKTNS ngày 13 tháng 11 năm

2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập; các xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước phải góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hải đảo.
2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính - ngân sách địa phương 05 năm giai đoạn 2026 - 2030. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, đơn vị và địa phương.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước. Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, kiểm tra và giám sát; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch.

5. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các xã, phường, đặc khu được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở theo quy định hiện hành, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện chế độ, chính sách được nhà nước ban hành đến thời điểm Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết này. Từ năm ngân sách 2026, việc ban hành và thực hiện chế độ mới làm tăng chi ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Trường hợp địa phương bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh hoặc sự cố nghiêm trọng, thì địa phương phải chủ động sử dụng dự toán ngân sách địa phương, bao gồm cả dự phòng và các nguồn tài chính hợp pháp theo quy định để khắc phục; nếu vượt quá khả năng cân đối của ngân sách địa phương, ngân sách cấp trên xem xét, hỗ trợ theo quy định.

6. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên tại Nghị quyết này là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị cấp Thành phố và từng xã, phường, đặc khu; không phải là định mức chi tiêu ngân sách.

7. Trường hợp dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước (*không bao gồm chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết*) và dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tính theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức năm 2026 thấp hơn dự toán năm 2025 đã được Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định sẽ được hỗ trợ để không thấp hơn. Đối với số bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã, Hội đồng nhân dân cấp xã được chủ động bố trí cơ cấu chi ngân sách địa phương năm 2026 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển.

8. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ*) và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công.

9. Dân số (người dân) được xác định là dân số của từng xã, phường, đặc khu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo xác nhận của cơ quan thống kê.

10. Biên chế được xác định theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

11. Học sinh được xác định theo số lượng chỉ tiêu tuyển sinh được giao hàng năm hoặc kế hoạch tuyển sinh của trường.

12. Chi hoạt động thường xuyên, bao gồm:

a) Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan, đơn vị; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan, đơn vị.

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên phát sinh hàng năm như: chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát.

c) Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì mang tính chất thường xuyên; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

d) Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc hỗ trợ, phục vụ theo quy định.

13. Quỹ tiền lương, bao gồm: Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định.

Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao và quỹ tiền lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, bao gồm: quỹ tiền lương của số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm lập dự toán ngân sách hàng năm và quỹ tiền lương của số biên chế chưa tuyển trong tổng mức biên chế được giao tính trên mức lương cơ sở và hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo quy định.

Chương II

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THUƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ

Điều 4. Tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể

1. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội cấp Thành phố.

a) Phân bổ quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

b) Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Stt	Tên cơ quan	Định mức
1	Các cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc Thành ủy; Đảng ủy Ủy ban nhân dân Thành phố, Đảng ủy các cơ quan Đảng Thành phố	155
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố	155
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố	155
4	Sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; các cơ quan nhà nước trực thuộc Sở, ban, ngành	112

c) Phân bổ kinh phí cho Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Thường trực Ủy ban nhân dân Thành phố là 50.000 triệu đồng/năm.

d) Phân bổ kinh phí cho Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố và hỗ trợ kinh phí đặc thù của Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố là 10.000 triệu đồng/năm.

đ) Phân bổ kinh phí đặc thù cho Văn phòng Thành ủy để phục vụ hoạt động của Thường trực Thành ủy và Ban Thường vụ Thành ủy là 18.000 triệu đồng/năm.

e) Phân bổ dự toán chi thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành.

2. Tiêu chí và định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên cho các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ.

Định mức phân bổ dự toán chi hoạt động thường xuyên cho các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao biên chế là 85 triệu đồng/biên chế/năm.

Điều 5. Tiêu chí và định mức phân bổ dự toán cho các đơn vị sự nghiệp công lập

1. Thực hiện phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII và theo cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công và các quy định có liên quan.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên được phân bổ như sau:

a) Quỹ tiền lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao.

b) Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên là 85 triệu đồng/người/năm.

Điều 6. Tiêu chí và định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Quỹ tiền lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao.

2. Chi hoạt động được phân bổ theo tiêu chí học sinh:

STT	Khối trường	Định mức phân bổ
1	Khối Trường chuyên biệt, khuyết tật	23.572.000 đồng/học sinh/năm
2	Trường phổ thông Dân tộc nội trú; Khối Mầm non trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	12.000.000 đồng/học sinh/năm
3	Khối Trường Chuyên, năng khiếu	10.000.000 đồng/học sinh/năm
4	Trường trung học phổ thông Võ Thị Sáu - Côn Đảo, Trường Trung học cơ sở - trung học phổ thông Thanh An	9.000.000 đồng/học sinh/năm
5	Khối Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	5.000.000 đồng/học sinh/năm
6	Khối Trường trung học phổ thông, Khối Trường có 2 cấp học Trung học cơ sở - Trung học phổ thông	4.500.000 đồng/học sinh/năm

3. Kinh phí hoạt động thường xuyên đối với một số trường có số học sinh ít được phân bổ thêm kinh phí hoạt động theo tỷ lệ % (*tỷ lệ % x kinh phí hoạt động/học sinh x số học sinh chênh lệch*), như sau:

a) Đối với trường Trung học phổ thông có dưới 1.000 học sinh được phân bổ thêm 10% tính theo định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên theo tiêu chí học sinh tại khoản 2 Điều này cho số học sinh chênh lệch giữa số học sinh thực tế so với mức 1.000 học sinh.

b) Đối với Trung tâm Giáo dục thường xuyên có dưới 450 học sinh được phân bổ thêm 10% tính theo định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên theo tiêu chí học sinh tại khoản 2 Điều này cho số học sinh chênh lệch giữa số học sinh thực tế so với mức 450 học sinh.

4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này là cơ sở để xác định tổng chi thường xuyên của ngân sách bố trí cho các đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục cấp Thành phố. Việc phân bổ chi thường xuyên cụ thể cho từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sự nghiệp giáo dục cấp Thành phố thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, các văn bản hướng dẫn có liên quan và theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết này.

5. Chi hoạt động chuyên môn, đặc thù của ngành phân bổ theo tiêu chí học sinh là 107.000 đồng/học sinh/năm (*bao gồm: chi tổ chức các kỳ thi, hội giảng, tập huấn, tuyên truyền, khai giảng, bế giảng, tổng kết năm học, hội đồng bộ môn, in tập san và các nhiệm vụ chuyên môn khác của ngành*).

6. Phân bổ dự toán chi thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành.

Điều 7. Tiêu chí và định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

1. Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết.

2. Chi cho công tác y tế dự phòng tại các Trung tâm Y tế phân bổ theo chỉ tiêu dân số là 42.000 đồng/người dân/năm.

3. Phân bổ dự toán chi thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành.

Điều 8. Tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh

Căn cứ nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người và nhiệm vụ đặc thù để ưu tiên bố trí chi thường xuyên ngân sách hàng năm cho quốc phòng, an ninh.

Điều 9. Tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết này.

2. Phân bổ chi thường xuyên ngân sách thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên cơ sở chủ trương thực hiện các nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và dự toán được xây dựng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 10. Tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp còn lại

1. Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết này.

2. Phân bổ dự toán chi thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành.

Chương III

**TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN
NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU**

Điều 11. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Quỹ tiền lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao.

2. Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương tại khoản 1, Điều 11 Nghị quyết này. Riêng đặc khu Côn Đảo phân bổ định mức chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 25% quỹ tiền lương nêu trên.

3. Bố trí kinh phí chi hoạt động chuyên môn, đặc thù chung của ngành Giáo dục phân bổ theo tiêu chí học sinh là 60.000 đồng/học sinh/năm để đảm bảo các hoạt động của ngành giáo dục, cụ thể: chi tổ chức các kỳ thi, hội giảng, tập huấn, tuyên truyền, kiểm tra, đánh giá các trường và các nhiệm vụ chuyên môn khác của ngành.

4. Bố trí kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật; hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mầm non;

chính sách hỗ trợ cho giáo viên mầm non; chính sách phát triển giáo dục mầm non ở địa bàn có khu công nghiệp, nơi có nhiều lao động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và các chính sách của cấp có thẩm quyền còn hiệu lực theo quy định pháp luật.

5. Bố trí kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang công tác trên địa bàn đặc khu Côn Đảo (*mức 2.300.000 đồng/người/tháng*) theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 12. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo

1. Quỹ tiền lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao.

2. Chi hoạt động thường xuyên theo số biên chế được giao là 85 triệu đồng/biên chế/năm.

3. Bố trí thêm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đào tạo theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang công tác trên địa bàn đặc khu Côn Đảo (*mức 2.300.000 đồng/người/tháng*) theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 13. Tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể

1. Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

2. Chi hoạt động thường xuyên theo số biên chế được giao, cụ thể như sau:

a) Ủy ban nhân dân các xã, phường là 85 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Ủy ban nhân dân xã Thạnh An là 95 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Đặc khu Côn Đảo được phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên của khối Đảng là 150 triệu đồng/người/năm, khối quản lý nhà nước là 120 triệu đồng/người/năm, khối Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể là 110 triệu đồng/người/năm.

3. Phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang công tác trên địa bàn đặc khu Côn Đảo (*mức*

2.300.000 đồng/người/tháng) theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Phân bổ kinh phí để thực hiện một số nhiệm vụ đặc thù, nhiệm vụ chung, hoạt động phong trào của các cơ quan, đơn vị, như sau:

a) Phân bổ thêm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của khối Đảng là 2.000 triệu đồng/năm.

b) Phân bổ thêm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu như sau: Ủy ban nhân dân các xã, phường là 1.500 triệu đồng/năm; đặc khu Côn Đảo là 4.000 triệu đồng/năm.

c) Phân bổ thêm kinh phí thực hiện các hoạt động phong trào của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các xã, phường, đặc khu là 1.500 triệu đồng/năm.

5. Kinh phí hoạt động thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân

Định mức phân bổ kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã, phường là 41 triệu đồng/đại biểu/năm. Riêng đặc khu Côn Đảo là 47 triệu đồng/đại biểu/năm.

6. Chi hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện theo quy định Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ là 10 triệu đồng/xã/năm.

7. Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân theo Thông tư số 04/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính là 5 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm.

8. Chi chế độ cho thôn, tổ dân phố, khu dân cư và các chính sách của cấp có thẩm quyền còn hiệu lực theo quy định pháp luật.

Điều 14. Tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Phân bổ chi thường xuyên ngân sách thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên cơ sở chủ trương thực hiện các nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và dự toán được xây dựng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 15. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

1. Bố trí dự toán đảm bảo hoạt động của Trạm Y tế theo phương án sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập của cấp có thẩm quyền.

2. Bố trí kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế và các chế độ, chính sách, chương trình, kế hoạch của cấp có thẩm quyền theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 16. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin và thể dục thể thao

1. Định mức chi các hoạt động sự nghiệp văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao, phát thanh truyền hình là 850 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm.

2. Phân bổ dự toán để đảm bảo hoạt động của các thiết chế văn hóa ở cơ sở của các xã, phường, đặc khu là 250 triệu đồng/thiết chế/năm.

3. Phân bổ dự toán đảm bảo hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo, hỗ trợ hoạt động thường xuyên thuộc cấp xã, phường, đặc khu quản lý theo phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong đó:

a) Quỹ tiền lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao.

b) Kinh phí hoạt động thường xuyên theo số biên chế được giao là 50 triệu đồng/biên chế/năm. Riêng đặc khu Côn Đảo là 79 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Kinh phí thực hiện các hoạt động văn hóa, thể thao, thông tin tuyên truyền, hỗ trợ khách du lịch theo đề án, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Bố trí dự toán cho các xã, phường, đặc khu có tổ chức các hoạt động, lễ hội văn hóa - thể thao mang tính đặc thù riêng của địa phương, nhằm duy trì, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, đặc trưng vùng miền và các chương trình, đề án của cấp có thẩm quyền.

5. Phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang công tác trên địa bàn đặc khu Côn Đảo (*mức 2.300.000 đồng/người/tháng*) theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 17. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

Bố trí dự toán thực hiện chế độ, chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội theo Luật Bảo hiểm xã hội tự nguyện; chính sách hỗ trợ tiền điện theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 và Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ; các chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ*) và các chính sách của cấp có thẩm quyền còn hiệu lực theo quy định pháp luật.

Điều 18. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quốc phòng, an ninh

1. Phân bổ định mức đảm bảo các hoạt động quốc phòng - an ninh trên địa bàn các xã, phường là 3.000 triệu đồng/năm. Riêng đặc khu Côn Đảo là 10.000 triệu đồng/năm.

2. Bố trí kinh phí đảm bảo chế độ, chính sách cho lực lượng dân quân cấp xã; chế độ, chính sách của Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và các chính sách của cấp có thẩm quyền còn hiệu lực theo quy định pháp luật.

Điều 19. Tiêu chí định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

Phân bổ dự toán chi thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành.

Điều 20. Tiêu chí định mức phân bổ dự toán chi hoạt động kinh tế

Phân bổ dự toán chi thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành.

Điều 21. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi khác

Định mức phân bổ chi khác được phân bổ theo tỷ lệ là 1,0% tổng chi thường xuyên theo các định mức nêu trên (từ Điều 11 đến Điều 20).

Điều 22. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thi đua khen thưởng

Định mức chi thi đua khen thưởng được xác định phân bổ theo tỷ lệ là 0,5% tổng chi thường xuyên theo các định mức nêu trên (từ Điều 11 đến Điều 21).

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

3. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 gồm:

a) Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về định mức phân bổ dự toán chi hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022 (năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách Nhà nước giai đoạn 2022 - 2025);

b) Nghị quyết số 184/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022 (năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022 - 2025);

c) Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;

d) Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;

đ) Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

e) Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025.

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này được áp dụng cho năm ngân sách 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này có văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc được cơ quan có thẩm quyền ban hành

văn bản mới để quy định nội dung tương ứng thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc văn bản được ban hành mới.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 97/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý hệ thống văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí về thực hiện dân chủ ở cơ sở để hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số 688/TTr-UBND, ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 756/BC-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết về các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, gồm các nội dung:

1. Bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, vai trò nêu gương của người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, đặc khu (cho đến khi kết thúc hoạt động) và khu phố, ấp trong việc thực hiện dân chủ và đảm bảo thực hiện dân chủ ở cơ sở; lấy mức độ thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

4. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, xã hội số.

6. Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Ban Chỉ đạo và Tổ Giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện dân chủ ở cơ sở và xây dựng tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong

doanh nghiệp, Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức có sử dụng lao động.
2. Cán bộ, công chức, viên chức; người lao động.
3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến thực hiện dân chủ ở cơ sở tại xã, phường, đặc khu.

Điều 3. Các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

1. Bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở

a) Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức; theo yêu cầu vị trí việc làm; bồi dưỡng kiến thức kỹ năng chuyên ngành hằng năm theo quy định.

b) Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức dành cho cán bộ lãnh đạo, quản lý.

c) Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, nội dung bồi dưỡng tập trung vào những điểm mới cần lưu ý và giải đáp, hướng dẫn các vấn đề quy định chưa cụ thể, các nội dung khó khăn, vướng mắc phát sinh thực tế tại cơ quan, đơn vị.

d) Tổ chức Đoàn đi học tập, trao đổi kinh nghiệm thực tế trong nước và các nước có nền hành chính hiện đại, có kinh nghiệm quản lý có thể áp dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

đ) Đảm bảo uy tín, tiêu chuẩn trong giảng dạy đối với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và báo cáo viên; thường xuyên đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Cán bộ, công chức, viên chức chủ động nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực, phẩm chất, kỹ năng cần thiết để đạt tiêu chuẩn, điều kiện của vị trí việc làm đang đảm nhận.

2. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở

a) Tăng cường công tác tuyên truyền, quán triệt, phổ biến, giáo dục pháp luật về

quyền và nghĩa vụ của công dân, trách nhiệm của chính quyền, của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở; tập trung quán triệt cho cán bộ, công chức, viên chức, nhất là người đứng đầu việc đảm bảo thực hiện dân chủ ở cơ sở.

b) Xây dựng và triển khai kế hoạch, chương trình phổ biến giáo dục pháp luật phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế ở cơ quan, đơn vị và trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội.

c) Không ngừng đổi mới, sáng tạo về nội dung, phương pháp tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật, đẩy mạnh hơn nữa ứng dụng công nghệ thông tin, hoạt động chuyển đổi số trong phổ biến, giáo dục pháp luật, đảm bảo quyền và các điều kiện tiếp cận pháp luật, các quy định về thực hiện dân chủ ở cơ sở rộng rãi trong Nhân dân, doanh nghiệp; thực hiện có hiệu quả các quy định dân chủ ở cơ sở gắn với phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”; quan tâm đến các nhóm đối tượng đặc thù, yếu thế, các đối tượng khó khăn trong tiếp cận pháp luật, lồng ghép thực hiện có hiệu quả Đề án về “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân” của Chính phủ trên địa bàn Thành phố, góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở đạt hiệu quả tốt nhất.

d) Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, phát huy vai trò Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật các cấp trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về dân chủ ở cơ sở; tăng cường đi cơ sở, nghiên cứu đặc điểm, tình hình của từng địa bàn, đối tượng cần được tuyên truyền pháp luật để có nội dung, phương pháp phù hợp, hiệu quả.

đ) Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, kỹ năng phổ biến giáo dục pháp luật.

3. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, vai trò nêu gương của người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, đặc khu (cho đến khi kết thúc hoạt động) và khu phố, ấp trong việc thực hiện dân chủ và đảm bảo thực hiện dân chủ ở cơ sở; lấy mức độ thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

a) Nghiêm túc tổ chức thực hiện các văn bản chỉ đạo của Thành ủy; thường xuyên rà soát, đề xuất, kiến nghị điều chỉnh, bổ sung các quy định về thực hiện dân chủ ở cơ sở đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế; thực hiện công khai, minh bạch

trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan nhà nước, đảm bảo cho nhân dân được tham gia giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, giám sát cán bộ, công chức, viên chức thực thi nhiệm vụ, công vụ, trên cơ sở kết quả đánh giá mức độ hài lòng của người dân hằng năm.

b) Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị về trách nhiệm nêu gương, nghiêm túc thực hiện tiếp xúc, đối thoại, tiếp công dân, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, thực hiện thư cảm ơn, thư xin lỗi; chỉ đạo và tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định; Công khai, minh bạch giải quyết những vấn đề cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân quan tâm, kiến nghị, phản ánh chính đáng trong phạm vi lãnh đạo, quản lý; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung đã được quyết định trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

c) Hoàn thiện và thực hiện nghiêm túc quy định về đạo đức công vụ, phát huy vai trò gương mẫu của cán bộ, đảng viên. Xây dựng và thực hiện tốt văn hóa công sở, ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ Nhân dân; đổi mới và thực hiện phong cách làm việc “Trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân”, “Nghe dân nói”, “Nói dân hiểu”, “Hướng dẫn dân làm”, “Làm dân tin”.

d) Tổ chức cuộc họp, hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư; lấy ý kiến của hộ gia đình tại khu phố, ấp để Nhân dân bàn và quyết định theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

đ) Hằng năm, xem xét mức độ thực hiện dân chủ ở cơ sở gắn với thực hiện công tác cải cách hành chính tại các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu để làm căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của lãnh đạo, quản lý.

4. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở

a) Biểu dương, khen thưởng kịp thời các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở.

b) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra công vụ, kịp thời chấn chỉnh, xử lý nghiêm những cán bộ, công chức, viên chức có biểu hiện hành vi cửa quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây phiền hà người dân, tổ chức, doanh nghiệp; phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm Luật Thực hiện

dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan đến thực hiện dân chủ ở cơ sở, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân.

5. Hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, xã hội số

a) Giai đoạn 2025 - 2026 tập trung hoàn thiện hạ tầng và kết nối đồng bộ từ Thành phố đến cơ sở, tăng cường đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, làm nền tảng cho việc công khai thông tin và giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường số; đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

b) Giai đoạn 2027 - 2030 hướng đến việc ứng dụng sâu rộng và thúc đẩy tương tác số, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền thông qua các nền tảng số và đảm bảo người dân có thể kịp thời gửi, theo dõi và giám sát việc giải quyết phản ánh, kiến nghị của cơ quan nhà nước; mở rộng kết nối các nền tảng số với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội để tăng cường tính minh bạch và sự tham gia của Nhân dân.

c) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, tổ chức đảng, phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân, thực hành dân chủ, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân tại cơ sở.

d) Tăng cường phát triển và tích hợp nền tảng tương tác số Dân chủ cơ sở vào Cổng Thông tin điện tử hoặc Ứng dụng Công dân Thành phố, nhằm công khai minh bạch các hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan nhà nước và đảm bảo việc tiếp nhận, xử lý, phản hồi kịp thời các kiến nghị, phản ánh của người dân. Tăng cường hoàn thiện hạ tầng và kết nối số giữa các cơ quan, đơn vị nhằm tuyên truyền, phổ biến pháp luật, tạo điều kiện để người dân và doanh nghiệp tiếp cận thông tin thuận lợi, minh bạch. Tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu để nắm bắt kịp thời tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân, hỗ trợ phân loại và xử lý hiệu quả các phản ánh, kiến nghị, từ đó nâng cao hiệu quả thực hiện công tác dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

đ) Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức và người lao động phụ trách công nghệ thông tin ở các cơ quan, đơn vị, địa phương; nâng cao năng lực khai thác, sử dụng công nghệ số trong công tác thực hiện dân chủ ở cơ sở, cũng như trong phổ biến, giáo dục pháp luật.

6. Mức hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo và Tổ Giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện dân chủ ở cơ sở và xây dựng tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp, Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

a) Mức bồi dưỡng kiêm nhiệm Ban Chỉ đạo và Tổ Giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện dân chủ ở cơ sở và xây dựng tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh:

- Trưởng ban, Phó Trưởng ban: 1.400.000 đồng/tháng;
- Thành viên Ban Chỉ đạo: 960.000 đồng/tháng;
- Thành viên Tổ giúp việc: 800.000 đồng/tháng.

b) Mức bồi dưỡng kiêm nhiệm Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở xã, phường, đặc khu:

- Trưởng ban, Phó Trưởng ban: 700.000 đồng/tháng;
- Thành viên Ban Chỉ đạo: 470.000 đồng/tháng;
- Thành viên Tổ giúp việc: 240.000 đồng/tháng.

c) Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, đặc khu, mức 05 triệu đồng/Ban/năm. Kinh phí được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, đặc khu, do ngân sách nhà nước xã, phường, đặc khu bảo đảm.

d) Mức hỗ trợ hàng tháng cho thành viên Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, đặc khu:

- Trưởng Ban Thanh tra nhân dân: 750.000 đồng/tháng;
- Phó Trưởng ban Ban Thanh tra nhân dân: 450.000 đồng/tháng;
- Các thành viên Ban Thanh tra nhân dân: 250.000 đồng/tháng.

đ) Mức hỗ trợ hàng tháng cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật:

- Trưởng Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng: 750.000 đồng/tháng;
- Phó Trưởng Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng: 450.000 đồng/tháng;
- Các thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng: 250.000 đồng/tháng.

e) Mức bồi dưỡng thành viên tham gia đoàn kiểm tra, giám sát, xác minh (không phải là thành viên Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, đặc khu; Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng): 100.000 đồng/người/ngày.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Ngân sách Thành phố bố trí dự toán kinh phí để tổ chức thực hiện Nghị quyết theo phân cấp ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai, theo dõi việc thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân Thành phố.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình triển khai Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 11 năm 2025.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố về các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 35/2017/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Ban Thanh tra nhân dân các khu dân cư thuộc huyện Côn Đảo.

3. Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ cơ sở trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về
số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng
và mức chi đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15;

Căn cứ Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

*Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
46/2014/QH13 và Luật số 51/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật
59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành
chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;*

*Căn cứ Nghị định số 184/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm
quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sửa đổi, bổ sung một số điều*

của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực an ninh, trật tự;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BCA của Bộ trưởng Bộ Công an về quy định chi tiết một số điều của luật lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Xét Tờ trình số 607/TTr-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng và mức chi đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 757/BC-BPC ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng và mức chi đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Quy định mức hỗ trợ, bồi dưỡng và mức chi đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã);

b) Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự

1. Tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: mỗi khu phố, ấp, khu dân cư thành lập 01 Tổ bảo vệ an ninh, trật tự.

2. Tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự

a) Số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự được bố trí theo quy mô nhân

khẩu của từng khu phố, ấp, khu dân cư;

b) Đối với các khu phố, ấp, khu dân cư có quy mô nhân khẩu đến 2.700 nhân khẩu được bố trí 03 thành viên, bao gồm: 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và 01 Tổ viên;

c) Đối với các khu phố, ấp, khu dân cư có trên 2.700 đến 3.600 nhân khẩu được bố trí thêm 01 Tổ viên và tăng thêm đủ 900 nhân khẩu thì bố trí tăng thêm 01 Tổ viên.

Điều 3. Mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế

1. Mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng

a) Tổ trưởng: 6.500.000 đồng/người/tháng;

b) Tổ phó: 6.300.000 đồng/người/tháng;

c) Tổ viên: 6.000.000 đồng/người/tháng.

2. Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được hỗ trợ 100% số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện trên mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được hỗ trợ 100% tiền đóng bảo hiểm y tế hằng năm.

Điều 4. Mức bồi dưỡng khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, ngày nghỉ, ngày lễ; khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động

1. Khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau được bồi dưỡng 150.000 đồng/người/đêm, không quá 10 đêm/người/tháng.

2. Khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động được bồi dưỡng 150.000 đồng/người/ngày.

3. Khi làm nhiệm vụ vào ngày nghỉ, ngày lễ được bồi dưỡng 600.000 đồng/người/ngày.

Điều 5. Mức tiền bồi dưỡng ngày công lao động tăng thêm khi làm nhiệm vụ tại những nơi thuộc khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc tại

đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng

Khi làm nhiệm vụ tại những nơi thuộc khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc tại đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng được hưởng mức tiền bồi dưỡng ngày công lao động tăng thêm 70.000 đồng/ngày/người.

Điều 6. Mức hỗ trợ cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ

Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 5 và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 40/2024/NĐ-CP thì được hưởng chi phí khám bệnh, chữa bệnh bằng mức hưởng bảo hiểm y tế cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và được hỗ trợ tiền ăn hàng ngày là 70.000 đồng/người/ngày trong thời gian điều trị nội trú đến khi ổn định sức khỏe ra viện.

Điều 7. Mức hỗ trợ cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ

1. Trường hợp người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn khi thực hiện nhiệm vụ đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 6 và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 40/2024/NĐ-CP, trong thời gian điều trị tai nạn được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh và hỗ trợ tiền ăn hàng ngày theo mức quy định tại Điều 6 Nghị quyết này, kể cả trường hợp vết thương tái phát cho đến khi ổn định sức khỏe ra viện.

2. Trường hợp người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn dẫn đến chết khi thực hiện nhiệm vụ, đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 6 và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 40/2024/NĐ-CP, thì thân nhân được hưởng trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí, cụ thể:

a) Trợ cấp tuất một lần là 03 lần mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này.

b) Tiền mai táng phí bằng 10 lần mức tham chiếu theo pháp luật về bảo hiểm xã

hội tại tháng người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chết.

Điều 8. Mức chi mua trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được mua trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận theo danh mục, tiêu chuẩn, niên hạn, thời hạn quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ không quá 4.000.000 đồng /người /năm.

Điều 9. Mức chi mua sắm, sửa chữa phương tiện, thiết bị; tập huấn, diễn tập, hội thi; bồi dưỡng khi được cử đi bồi dưỡng, huấn luyện; hỗ trợ phương tiện đi lại, ăn, nghỉ khi được điều động, huy động, cử đi thực hiện nhiệm vụ ngoài địa bàn phụ trách; sơ kết, tổng kết, tổ chức phong trào thi đua, khen thưởng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

1. Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được mua sắm, sửa chữa phương tiện, thiết bị; công tác tập huấn, diễn tập, hội thi do địa phương tổ chức theo các quy định hiện hành.

2. Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi được cử đi bồi dưỡng, huấn luyện được hưởng bồi dưỡng bằng mức tiền ăn cơ bản của chiến sĩ nghĩa vụ Công an nhân dân.

3. Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi được điều động, huy động, cử đi thực hiện nhiệm vụ ngoài địa bàn phụ trách thì được cơ quan điều động, huy động, cử đi thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ phương tiện đi lại, hỗ trợ ăn, nghỉ theo quy định hiện hành.

4. Việc chi cho sơ kết, tổng kết, tổ chức phong trào thi đua, khen thưởng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở thực hiện theo quy định hiện hành.

5. Các khoản chi khác cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định của pháp luật thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 10. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách Thành phố bố trí dự toán kinh phí để tổ chức thực hiện Nghị quyết theo phân cấp ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 11 năm 2025.

2. Bãi bỏ toàn bộ 03 Nghị quyết

a) Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 22 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng và mức chi đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định tiêu chí thành lập, số lượng thành viên; mức chi cho Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

c) Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức chi hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Đối với các xã, phường, đặc khu bố trí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự vượt quá tiêu chí số lượng quy định tại khoản 2 Điều 2, cho phép tiếp tục bố trí dư và có lộ trình sắp xếp tối đa đến ngày 15 tháng 4 năm 2030.

Điều 12. Tổ chức chức hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ đối với công tác cai nghiện ma túy,
quản lý sau cai nghiện ma túy, quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy;
chính sách hỗ trợ đối với người lao động làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma
túy công lập do Công an Thành phố Hồ Chí Minh quản lý và các cơ sở cai
nghiện ma túy của Công an tỉnh Đồng Nai, Công an tỉnh Lâm Đồng được Bộ
Công an quy định tiếp nhận người cai nghiện từ Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi,
bổ sung theo Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung theo
Luật số 56/2024/QH14;*

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy số 73/2021/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 227/2025/QH15 về Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành
một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng
dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy;*

*Căn cứ Nghị định số 116/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma
túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều
và biện pháp để tổ chức thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa*

đổi, bổ sung theo Nghị định 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn, thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 184/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực an ninh, trật tự;

Căn cứ Thông tư số 62/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Xét Tờ trình số 763/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chính sách hỗ trợ đối với công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy, quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy; chính sách hỗ trợ đối với người lao động làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập do Công an Thành phố Hồ Chí Minh quản lý và các cơ sở cai nghiện ma túy của Công an tỉnh Đồng Nai, Công an tỉnh Lâm Đồng được Bộ Công an quy định tiếp nhận người cai nghiện từ Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 761/BC-BPC ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy, quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy; chính sách hỗ trợ đối với người lao động làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập do Công an Thành phố Hồ Chí Minh quản lý và các cơ sở cai nghiện ma túy của Công an tỉnh Đồng Nai, Công an tỉnh Lâm Đồng được Bộ Công an quy định tiếp nhận người cai nghiện từ Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ đối với công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy, quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy; chính sách hỗ trợ đối với người lao động làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy

công lập do Công an Thành phố Hồ Chí Minh quản lý và các cơ sở cai nghiện ma túy của Công an tỉnh Đồng Nai, Công an tỉnh Lâm Đồng được Bộ Công an quy định tiếp nhận người cai nghiện từ Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người cai nghiện ma túy bắt buộc; người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, tại gia đình, cộng đồng; người nghiện ma túy trong thời gian chờ lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; người sử dụng trái phép chất ma túy đang bị tạm giữ theo thủ tục hành chính để xác định tình trạng nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập và cơ sở y tế công lập đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện; người sử dụng trái phép chất ma túy và người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại cộng đồng.

2. Người lao động làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập; người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý xã hội, quản lý, hỗ trợ đối với người cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, người bị quản lý sau cai nghiện ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy tại cấp xã; người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại cấp xã theo quy định tại Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ; thành viên tham gia các phiên họp xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Các cơ sở y tế công lập đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện của Thành phố Hồ Chí Minh; các cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

4. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Hỗ trợ đúng đối tượng, đúng mục đích, công khai, minh bạch, đảm bảo hiệu quả.

2. Trường hợp một đối tượng tại cùng một thời điểm đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách hỗ trợ có cùng tính chất quy định tại Nghị quyết này và các văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất.

Điều 4. Mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy bắt buộc; người sử dụng trái phép chất ma túy bị tạm giữ theo thủ tục hành chính để xác định tình trạng nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập; người nghiện ma túy trong thời gian chờ lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai

nghiện bắt buộc; người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, người bị quản lý sau cai nghiện ma túy theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện đúng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Các nội dung, mức chi không quy định tại Phụ lục theo khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài chính và Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập

1. Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập

a) Hỗ trợ chi phí khám sàng lọc, đánh giá mức độ nghiện, thực hiện các dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm y tế theo chỉ định của bác sỹ và theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế để quyết định chế độ cai nghiện ma túy: mức hỗ trợ 100%, thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh hiện hành do cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập.

b) Hỗ trợ chi phí thuốc chữa bệnh thông thường, phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS, các bệnh truyền nhiễm và phòng, chống dịch bệnh cho người cai nghiện bị ốm được điều trị tại các cơ sở cai nghiện: mức chi theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

c) Hỗ trợ tiền ăn hằng tháng của người cai nghiện bằng 0,8 mức lương cơ sở hiện hành; ngày Lễ, tết Dương lịch người cai nghiện được ăn thêm không quá 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; các ngày tết Nguyên đán người cai nghiện được ăn thêm không quá 05 lần tiêu chuẩn ngày thường; chế độ ăn đối với người cai nghiện bị ốm do Trưởng cơ sở cai nghiện quyết định theo chỉ định của nhân viên y tế điều trị, nhưng không thấp hơn 03 lần tiêu chuẩn ngày thường.

d) Hỗ trợ chi phí điều trị đối với người cai nghiện bị ốm nặng vượt quá khả năng điều trị của cơ sở cai nghiện được đưa đến bệnh viện điều trị: Trường hợp người cai nghiện có bảo hiểm y tế thì kinh phí khám, chữa bệnh cho người cai nghiện do bảo hiểm y tế chi trả theo quy định. Trường hợp người cai nghiện không có bảo hiểm y tế thì kinh phí khám, chữa bệnh cho người cai nghiện do ngân sách Nhà nước đảm bảo,

thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

đ) Hỗ trợ chi phí đưa, đón người cai nghiện trong trường hợp bị ốm nặng vượt quá khả năng điều trị của cơ sở cai nghiện được đưa đến bệnh viện điều trị: Hỗ trợ tiền tàu xe hoặc thuê phương tiện vận chuyển đưa, đón người cai nghiện, mức chi theo giá phương tiện công cộng phổ thông áp dụng tại địa phương.

e) Hỗ trợ tiền chăn, màn, chiếu gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh đối với nữ: mức chi theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng tối đa không vượt 0,9 lần mức lương cơ sở hiện hành/năm đối với người nghiện nam và 1,4 lần mức lương cơ sở hiện hành/năm đối với người nghiện nữ.

g) Hỗ trợ học văn hóa: mức chi theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp; nội dung chi theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài chính.

h) Hỗ trợ một lần học nghề đối với người cai nghiện chưa có nghề hoặc có nghề nhưng không phù hợp, có nhu cầu học nghề trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng (không hỗ trợ đối với trường hợp cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập từ lần thứ hai trở lên đã được học nghề); thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

i) Hỗ trợ chi phí mai táng đối với trường hợp chết trong thời gian cai nghiện tại cơ sở mà không có thân nhân hoặc thân nhân không đến nhận trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm đối tượng chết: mức hỗ trợ tối thiểu bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn chứng từ hợp pháp.

k) Hỗ trợ chi phí khám sức khỏe định kỳ 06 tháng/lần: mức chi theo giá với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập, thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn chứng từ hợp pháp.

l) Hỗ trợ tiền điện, nước sinh hoạt: mức chi theo thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng tối đa không vượt mức 120.000 đồng/người/tháng.

m) Hỗ trợ chi phí tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, đọc sách, báo, xem truyền hình và các hoạt động vui chơi giải trí khác ngoài thời gian học tập và lao động: thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn chứng từ hợp pháp, không vượt mức 100.000 đồng/người/năm.

n) Hỗ trợ người đi cai nghiện tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập và người cai nghiện chấp hành xong thời gian cai nghiện trở về địa phương nơi cư trú: mức hỗ trợ tiền ăn trong những ngày đi đường là 70.000 đồng/người/ngày, tối đa không quá 03 ngày.

o) Hỗ trợ tiền tàu xe người cai nghiện chấp hành xong thời gian cai nghiện trở về địa phương nơi cư trú: theo giá phương tiện công cộng phổ thông.

p) Hỗ trợ quần, áo người cai nghiện chấp hành xong thời gian cai nghiện trở về địa phương nơi cư trú (nếu họ không có): 01 bộ, thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng không vượt mức 300.000 đồng/người.

q) Hỗ trợ chỗ ở miễn phí tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

2. Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, tại cộng đồng có nhu cầu thực hiện cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập của Thành phố Hồ Chí Minh

Hỗ trợ 01 (một) lần kinh phí cai nghiện đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng khi hoàn thành ít nhất 03 (ba) giai đoạn theo quy định tại Điều 22, Điều 23 và Điều 24 của Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ: thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng không quá 3,5 lần mức lương cơ sở hiện hành.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ đối với người sử dụng trái phép chất ma túy đang bị tạm giữ theo thủ tục hành chính để xác định tình trạng nghiện ma túy tại các cơ sở y tế công lập đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện; công tác quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy

1. Người sử dụng trái phép chất ma túy đang bị tạm giữ theo thủ tục hành chính để xác định tình trạng nghiện ma túy tại các cơ sở y tế công lập đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện

a) Hỗ trợ tiền ăn hằng ngày là 0,027 lần mức lương cơ sở hiện hành. Mức hỗ trợ tiền ăn thêm trong Ngày Lễ, tết Dương lịch (nếu có) không quá 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; mức hỗ trợ tiền ăn thêm các ngày tết Nguyên đán (nếu có) không quá 05 lần tiêu chuẩn ngày thường; chế độ ăn trong những ngày bị ốm theo chỉ định của nhân viên y tế điều trị, nhưng không thấp hơn 03 lần tiêu chuẩn ngày thường.

b) Hỗ trợ tiền điện, nước sinh hoạt: mức chi theo thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng tối đa không vượt mức 100.000 đồng/người/tháng.

c) Hỗ trợ tiền chăn, màn, chiếu gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng

vệ sinh đối với nữ: mức chi theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng tối đa không vượt mức 700.000 đồng/người/lần.

d) Hỗ trợ tiền thuốc cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần và điều trị các bệnh cơ hội khác (nếu có) theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế: mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh hiện hành do cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập.

2. Người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người sử dụng trái phép chất ma túy theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Hỗ trợ người không hưởng lương từ ngân sách được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người sử dụng trái phép chất ma túy: 1.080.000 đồng/người/tháng.

b) Hỗ trợ 500.000 đồng/người/tháng với định mức 01 người được phân công giúp đỡ không quá 3 người cùng một thời điểm đối với người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ.

3. Hỗ trợ các phiên họp xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

a) Thành viên tham gia phiên họp xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào các cơ sở cai nghiện bắt buộc; phiên họp xem xét khi có khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị về quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào các cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người từ đủ 18 tuổi trở lên: 100.000 đồng/thành viên/phiên họp.

b) Thành viên tham gia phiên họp xem xét, quyết định đưa vào các cơ sở cai nghiện bắt buộc; phiên họp xem xét khi có khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị về quyết định đưa vào các cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi: 100.000 đồng/thành viên/phiên họp.

4. Hỗ trợ lập hồ sơ quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy: 30.000 đồng/hồ sơ.

5. Hỗ trợ tổ chức xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể người sử dụng trái phép chất ma túy: căn cứ vào chứng từ hợp pháp.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ đối với người lao động tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập

1. Hỗ trợ thu hút người lao động

- a) Bác sĩ: hỗ trợ 3,0 lần mức lương cơ sở/tháng.
- b) Người có trình độ đại học, cao đẳng: hỗ trợ 2,0 lần mức lương cơ sở/tháng.
- c) Người có trình độ trung cấp: hỗ trợ 1,5 lần mức lương cơ sở/tháng.
- d) Người lao động không có bằng cấp chuyên môn: hỗ trợ 1,0 lần mức lương cơ sở/tháng.

2. Hỗ trợ độc hại

a) Người lao động làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập (không tính những người hưởng lương từ nguồn phí dịch vụ) được hỗ trợ mức 0,3 lần mức lương cơ sở/tháng. Riêng đối với nhân viên y tế và người trực tiếp điều trị, chăm sóc, chữa trị người nghiện bị nhiễm HIV/AIDS tại các cơ sở cai nghiện thì được hưởng hỗ trợ thêm là 0,1 lần mức lương cơ sở/tháng.

b) Trường hợp phơi nhiễm nghề nghiệp (HIV, lao, bệnh truyền nhiễm...): thanh toán chi phí xét nghiệm, thuốc dự phòng theo hóa đơn trong phạm vi dự toán; đồng thời hỗ trợ một lần 15.000.000 đồng/trường hợp sau khi có biên bản xác nhận.

3. Hỗ trợ ưu đãi hằng tháng

a) Đối với người lao động chuyên môn y tế trực tiếp khám, điều trị, chăm sóc, xét nghiệm cho người nghiện ma túy bị bệnh HIV/AIDS tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập: hỗ trợ 70% lương theo bậc, ngạch và phụ cấp vượt khung (nếu có).

b) Đối với người lao động trực tiếp làm chuyên môn y tế và người trực tiếp làm các công việc trông coi, bảo vệ, vận chuyển, phục vụ người nghiện ma túy bị nhiễm HIV/AIDS tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập: hỗ trợ 40% lương theo bậc, ngạch và phụ cấp vượt khung (nếu có).

c) Đối với người lao động chuyên môn y tế và người trực tiếp phục vụ người nghiện ma túy trong quá trình điều trị cắt cơn, giải độc cho người nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập: hỗ trợ 30% lương theo bậc, ngạch và phụ cấp vượt khung (nếu có).

d) Đối với người lao động trực tiếp quản lý học viên, dạy văn hóa, giáo dục phục hồi hành vi, nhân cách và dạy nghề cho người nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập: hỗ trợ 50% lương theo bậc, ngạch và phụ cấp vượt khung (nếu có).

đ) Đối với người lao động còn lại: hỗ trợ 15% lương theo bậc, ngạch và phụ cấp vượt khung (nếu có).

4. Khi điều kiện công tác thay đổi (điều chuyển, nghỉ thai sản, nghỉ ốm dài ngày...), mức hỗ trợ được tính theo thời gian thực tế làm nhiệm vụ.

Điều 8. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực, các trường hợp đã được giải quyết chính sách chế độ hỗ trợ thì hưởng chính sách hỗ trợ theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (trước sắp xếp); khi Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo các quy định của Nghị quyết này tại thời điểm chi trả và không thực hiện truy thu hoặc chi bổ sung phần chênh lệch.

2. Các chính sách hỗ trợ được quy định tại Điều 7 Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 4 Nghị quyết này được ngân sách Thành phố đảm bảo đến khi có văn bản hướng dẫn hoặc thay thế của Bộ, ngành Trung ương triển khai Nghị quyết 227/2025/QH15 của Quốc hội, Luật Phòng, chống ma túy sửa đổi.

Điều 10. Bãi bỏ một số nội dung của các Nghị quyết

1. Bãi bỏ các cụm từ “cơ sở cai nghiện ma túy” tại Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh, bổ sung một số chế độ hỗ trợ đối với công chức, viên chức, người lao động tại các cơ sở xã hội, cơ sở cai nghiện ma túy do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Lực lượng Thanh niên xung phong quản lý và Bệnh viện Nhân Ái thuộc Sở Y tế.

2. Bãi bỏ các cụm từ “cơ sở cai nghiện ma túy” tại Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chế độ trợ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở xã hội công lập theo Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ.

3. Bãi bỏ khoản 1, khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng

7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về quy định mức trợ cấp đặc thù áp dụng đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở tư vấn và Điều trị nghiện ma túy tỉnh và mức hỗ trợ cho công chức, người lao động, cán bộ chiến sỹ làm công tác phòng chống tệ nạn ma túy trên địa bàn tỉnh.

4. Bãi bỏ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về quy định mức trợ cấp đặc thù và chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy, cơ sở trợ giúp xã hội công lập, Ban quản lý nghĩa trang liệt sỹ tỉnh, tổ quản trang cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

5. Bãi bỏ điểm c khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định chính sách hỗ trợ công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

6. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về quy định mức tiền ăn, mặc và đồ dùng sinh hoạt cá nhân cho người cai nghiện bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

7. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về quy định chế độ hỗ trợ để áp dụng các biện pháp cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

8. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định chính sách hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy và người sử dụng trái phép chất ma túy bị tạm giữ theo thủ tục hành chính để xác định tình trạng nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về quy định mức hỗ trợ người cai nghiện ma túy và người làm công tác tư vấn, quản lý đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện; người được phân công giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy, người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

10. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định mức thù lao hàng tháng và mức hỗ trợ đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ

các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Nghị quyết này, đảm bảo kịp thời, hiệu quả và đúng quy định của pháp luật; định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố về kết quả thực hiện.

b) Rà soát, trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị quyết này khi các văn bản quy phạm pháp luật liên quan có thay đổi.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 55/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Nội dung, mức chi	Đơn vị, địa phương được áp dụng
I 1. Mức hỗ trợ đối với người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc công lập của Thành phố Hồ Chí Minh: a) Mức hỗ trợ đưa người cai nghiện bắt buộc chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trở về địa phương nơi cư trú (nếu họ không có): 01 bộ quần, áo, thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn chứng từ hợp pháp, tối đa không vượt mức 300.000 đồng/người. b) Mức hỗ trợ học văn hóa cho người cai nghiện bắt buộc từ 18 tuổi trở lên: Thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp; nội dung chi theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài chính. 2. Mức hỗ trợ đối với người nghiện ma túy trong thời gian chờ lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc của Thành phố Hồ Chí Minh: Hỗ trợ chi phí mai táng đối với trường hợp chết tại cơ sở mà không có thân nhân hoặc thân nhân không đến nhận trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm đối tượng chết: mức hỗ trợ tối thiểu bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp. 3. Mức hỗ trợ đối với người sử dụng trái phép chất ma túy bị tạm giữ theo thủ tục hành chính để xác định tình trạng nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập của Thành phố Hồ	- Các phường: Sài Gòn, Cầu Ông Lãnh, Tân Định, Bến Thành, Nhiêu Lộc, Bàn Cờ, Xuân Hòa, Xóm Chiếu, Khánh Hội, Vĩnh Hội, Chợ Quán, Chợ Lớn, An Đông, Bình Tây, Bình Tiên, Bình Phú, Phú Lâm, Tân Sơn, Diên Hồng, Hòa Hưng, Vườn Lài, Bình Thới, Hòa Bình, Minh Phụng, Phú Thọ, Thới An, Tân Thới Hiệp, An Phú Đông, Đông Hưng Thuận, Trung Mỹ Tây, Bình Tân, Bình Trị Đông, Bình Hưng Hòa, An Lạc, Tân Tạo, Tân Phú, Phú Thọ Hòa, Phú Thạnh, Tân Sơn Nhì, Tây Thạnh, Tân Bình, Tân Sơn Nhất, Bảy Hiền, Tân Sơn Hòa, Tân Hòa, Phú Nhuận, Đức Nhuận, Cầu Kiệu, Thạnh Mỹ Tây, Bình Thạnh, Bình Lợi Trung, Bình Quới, Gia Định, Thủ Đức, Long Phước, An Khánh, Hiệp Bình, Tăng Nhơn Phú, Bình Trưng, Phước Long, Linh Xuân, Cát Lái, Long Trường, Long Bình, Tam Bình, Tân Thuận, Tân Hưng, Tân Mỹ, Phú Thuận, Chánh Hưng, Phú Thuận, Bình Đông, Gò Vấp, An Nhơn, Hạnh Thông, An Hội Đông, An Hội Tây, Thông Tây Hội;

Nội dung, mức chi	Đơn vị, địa phương được áp dụng
Chí Minh: a) Mức hỗ trợ tiền ăn hằng ngày là 0,027 mức lương cơ sở hiện hành. Mức hỗ trợ tiền ăn thêm trong Ngày Lễ, tết Dương lịch (nếu có) không quá 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; mức hỗ trợ tiền ăn thêm các ngày tết Nguyên đán (nếu có) không quá 05 lần tiêu chuẩn ngày thường; chế độ ăn trong những ngày bị ốm theo chỉ định của nhân viên y tế điều trị, nhưng không thấp hơn 03 lần tiêu chuẩn ngày thường. b) Mức hỗ trợ tiền điện, nước sinh hoạt: mức chi theo thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng tối đa không vượt mức 100.000 đồng/người/tháng. c) Mức hỗ trợ tiền chăn, màn, chiếu gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh đối với nữ: mức chi theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng tối đa không vượt mức 700.000 đồng/người/lần. d) Mức hỗ trợ tiền thuốc cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần và điều trị các bệnh cơ hội khác (nếu có) theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế: Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh hiện hành do cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập. 4. Mức hỗ trợ thù lao hằng tháng đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng tại cấp xã theo sự phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: mức chi 0,6 lần mức lương cơ sở hiện hành/người/tháng. 5. Mức hỗ trợ cho người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý hỗ trợ người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: mức chi 0,6 lần mức lương cơ sở hiện hành/người/tháng.	- Các xã Bình Chánh, Tân Nhựt, Bình Hưng, Bình Lợi, Vĩnh Lộc, Tân Vĩnh Lộc, Hưng Long, Củ Chi, Thái Mỹ, Bình Mỹ, Phú Hòa Đông, Nhuận Đức, An Nhơn Tây, Tân An Hội, Nhà Bè, Hiệp Phước, Cần Giuộc, Thạnh An, Bình Khánh, An Thới Đông, Hóc Môn, Xuân Thới Sơn, Bà Điểm, Đông Thạnh; - Các cơ sở cai nghiện ma túy số 1, 2, 3, 5 Công an Thành phố Hồ Chí Minh; - Các cơ sở cai nghiện ma túy số 2, 4 Công an tỉnh Lâm Đồng; - Các cơ sở cai nghiện ma túy số 2, 3, 4, 5, 6 Công an tỉnh Đồng Nai.

Nội dung, mức chi	Đơn vị, địa phương được áp dụng
II 1. Mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy bắt buộc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập a) Tiền ăn: mức hỗ trợ tiền ăn hằng tháng bằng 0,8 lần mức lương cơ sở. Ngày lễ, Tết dương lịch người cai nghiện được ăn thêm bằng 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; các ngày Tết nguyên đán người cai nghiện được ăn thêm bằng 05 lần tiêu chuẩn ngày thường; chế độ ăn đối với người cai nghiện bị ốm do Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc quyết định theo chỉ định của nhân viên y tế điều trị nhưng không quá 03 lần tiêu chuẩn ngày thường. b) Tiền trang bị quần áo và đồ dùng sinh hoạt thiết yếu (gồm: tiền chăn, màn, chiếu gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh đối với nữ) hằng năm: mức hỗ trợ bằng 0,9 lần mức lương cơ sở/người/lần. 2. Mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy bắt buộc chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trở về địa phương thực hiện quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú: cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc thực hiện mua sắm quần áo với mức tối đa 400.000 đồng/bộ và cấp 01 (một) bộ/người (nếu họ không có). 3. Mức hỗ trợ đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, người bị quản lý sau cai nghiện ma túy theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: 0,6 lần mức lương cơ sở/người/tháng.	- Các phường: Bình Dương, Đông Hòa, Dĩ An, Tân Đông Hiệp, An Phú, Bình Hòa, Lái Thiêu, Thuận An, Thuận Giao, Thủ Dầu Một, Phú Lợi, Chánh Hiệp, Hòa Lợi, Thới Hòa, Phú An, Tây Nam, Long Nguyên, Bến Cát, Chánh Phú Hòa, Vĩnh Tân, Bình Cơ, Tân Uyên, Tân Hiệp, Tân Khánh; - Các xã: Thường Tân, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Phước Hòa, Phước Thành, An Long, Trừ Văn Thố, Bàu Bàng, Long Hòa, Thanh An, Dầu Tiếng, Minh Thạnh; - Cơ sở cai nghiện ma túy số 4 Công an Thành phố Hồ Chí Minh.
III 1. Mức hỗ trợ tiền ăn hằng tháng của người cai nghiện ma túy bắt buộc bằng 1,0 lần mức lương cơ sở hiện hành. Ngày lễ, Tết dương lịch người cai nghiện được ăn thêm bằng 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; các ngày Tết nguyên đán người cai nghiện được ăn thêm bằng 05 lần tiêu chuẩn ngày thường; chế độ ăn đối với người cai nghiện bị ốm do Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc quyết định theo chỉ	- Các phường: Bà Rịa, Vũng Tàu, Tam Thắng, Rạch Dừa, Phước Thắng, Long Hương, Tam Long, Tân Hải, Tân Phước, Phú Mỹ, Tân Thành; - Các xã: Long Sơn, Châu Pha, Long Hải, Long Điền, Phước Hải, Đất Đỏ, Nghĩa

Nội dung, mức chi	Đơn vị, địa phương được áp dụng
định của nhân viên y tế điều trị, nhưng không thấp hơn 03 lần tiêu chuẩn ngày thường. 2. Mức hỗ trợ tiền chần, màn, chiếu, gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân cho người cai nghiện ma túy bắt buộc a) Định mức đối với người cai nghiện là nam: 1,0 lần mức lương cơ sở/người/năm. b) Định mức đối với người cai nghiện là nữ: 1,5 lần mức lương cơ sở/người/năm. 3. Mức hỗ trợ tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, đọc sách, báo, xem truyền hình và các hoạt động vui chơi giải trí khác ngoài thời gian học tập và lao động: 150.000 đồng/người/năm. 4. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền tàu xe và cấp quần áo (nếu họ không có) cho người cai nghiện bắt buộc chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc về địa phương nơi cư trú a) Tiền ăn: 100.000 đồng/người/ngày trong những ngày đi đường (tối đa không quá 03 ngày). b) Cấp 01 (một) bộ quần áo. Mức chi tối đa là 400.000 đồng/bộ. c) Tiền tàu xe: theo giá phương tiện công cộng phổ thông. 5. Mức hỗ trợ thù lao hằng tháng đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng tại cấp xã theo sự phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: 1.080.000 đồng với mức 01 người được giao nhiệm vụ quản lý không quá 07 người cùng một thời điểm.	Thành, Ngã Giao, Kim Long, Châu Đức, Bình Giã, Xuân Sơn, Hồ Tràm, Xuyên Mộc, Bình Châu, Hòa Hội, Hòa Hiệp, Bàu Lâm; - Đặc khu Côn Đảo; - Cơ sở cai nghiện ma túy số 6 Công an Thành phố Hồ Chí Minh.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người cao tuổi,
học sinh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Xét Tờ trình số 690/TTr-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các

nhóm đối tượng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 755/BC-BVHXXH ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người cao tuổi, học sinh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người cao tuổi, học sinh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người từ đủ 65 tuổi đến dưới 75 tuổi đăng ký thường trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh chưa được hỗ trợ bảo hiểm y tế từ các chính sách khác (gọi chung là người cao tuổi).

b) Học sinh phổ thông; người học chương trình giáo dục phổ thông, bao gồm: học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (gọi chung là học sinh).

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế

1. Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế cho người cao tuổi.

2. Hỗ trợ 50% mức đóng bảo hiểm y tế cho học sinh (*đảm bảo học sinh được hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế*).

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định về phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại

biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2025.

2. Trường hợp, các đối tượng của Nghị quyết này đang có thẻ bảo hiểm y tế thì mức hỗ trợ được áp dụng kể từ ngày liên kế hết hạn của thẻ bảo hiểm y tế.

3. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau

a) Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định chính sách hỗ trợ thẻ bảo hiểm y tế cho người từ đủ 65 tuổi trở lên thường trú trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

b) Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế đối với học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Bãi bỏ một phần Nghị quyết

a) Nội dung quy định đối tượng được hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế là người cao tuổi từ 70 đến 79 tuổi tại điểm a khoản 2 Điều 1; điểm b khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Bình Dương, giai đoạn 2023 - 2025;

b) Nội dung quy định đối tượng được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí là người cao tuổi từ đủ 75 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo bộ tiêu chí đo lường nghèo đa chiều của Thành phố quy định đang cư trú tại huyện Cần Giờ theo quy định của Luật Cư trú tại điểm a khoản 1 Điều 1; điểm c khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn Thành phố.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khoá X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ
người cao tuổi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cư trú số 68/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 96/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú; chúc thọ, mừng thọ; ưu đãi tín dụng và biểu dương, khen thưởng người cao tuổi;

Xét Tờ trình số 699/TTr-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân

dân Thành phố Hồ Chí Minh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 753/BC-BVHXH ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định về mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người cao tuổi là công dân Việt Nam ở các độ tuổi xác định là 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100 và trên 100 đang cư trú hợp pháp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (có đăng ký thường trú hoặc tạm trú từ 06 tháng trở lên).

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi

1. Người 70 tuổi và 75 tuổi: mức chi bằng tiền mặt 800.000 đồng/người/lần.

2. Người 80 tuổi và 85 tuổi: mức chi bằng tiền mặt 1.200.000 đồng/người/lần.

3. Người 90 tuổi và 95 tuổi: mức chi bằng tiền mặt 1.800.000 đồng/người/lần.

4. Người 100 tuổi mức chi bằng tiền mặt 2.300.000 đồng/người/lần; 05 mét vải lụa (tối đa 700.000 đồng/người); khánh vàng mừng thọ (theo định mức khối lượng vàng là 0,08 chỉ vàng 24K/cái, tiền gia công chế tác chữ, in hình trên khánh và tiền khung, tối đa 1.500.000 đồng/cái).

5. Người trên 100 tuổi: mức chi bằng tiền mặt 2.400.000 đồng/người/lần.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định về phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định về mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và cơ sở trợ giúp xã hội Thành phố quản lý;
 - b) Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định về mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Bình Dương;
 - c) Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định thời gian và mức chi chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khoá X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ tiền ăn và tiền ăn thêm
các ngày lễ, tết trong năm cho người bệnh tại Bệnh viện Nhân Ái,
Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện sức khỏe Tâm thần Bà Rịa - Vũng Tàu
và Bệnh viện Bến Sắn trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành
chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản
lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ
thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4
năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy
phạm pháp luật;*

Xét Tờ trình số 696/TTr-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định mức hỗ trợ tiền ăn và tiền ăn thêm các ngày lễ, tết trong năm cho người bệnh tại Bệnh viện Nhân Ái, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện sức khỏe Tâm thần Bà Rịa - Vũng Tàu và Bệnh viện Bến Sắn trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 754/BC-BVHXXH ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ tiền ăn và tiền ăn thêm các ngày lễ, tết trong năm cho người bệnh tại Bệnh viện Nhân Ái, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện sức khỏe Tâm thần Bà Rịa - Vũng Tàu và Bệnh viện Bến Sắn trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi hỗ trợ tiền ăn và tiền ăn thêm các ngày lễ, tết trong năm cho người bệnh phong, tâm thần, HIV/AIDS, lao kháng thuốc tại Bệnh viện Nhân Ái, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện sức khỏe Tâm thần Bà Rịa - Vũng Tàu và Bệnh viện Bến Sắn trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người bệnh phong tại Bệnh viện Bến Sắn thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Người bệnh HIV/AIDS, lao kháng thuốc đang điều trị bệnh nội trú tại Bệnh viện Nhân Ái thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người bệnh tâm thần đang điều trị bệnh nội trú tại Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện sức khỏe Tâm thần Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh, gồm có:

a) Người bệnh tâm thần thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đăng ký thường trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Người bệnh tâm thần không có người thân chăm sóc, bị bỏ rơi hoặc đối tượng có rối loạn tâm thần lang thang, cơ nhỡ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do Công an đưa vào bệnh viện để điều trị nội trú.

c) Người bệnh tâm thần đăng ký thường trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thuộc một trong các trường hợp sau:

- Người bệnh tâm thần thuộc hộ gia đình có người mắc bệnh hiểm nghèo;
- Người bệnh tâm thần thuộc hộ gia đình có người bị khuyết tật nhưng chưa được hưởng trợ cấp xã hội;
- Người bệnh tâm thần thuộc hộ gia đình có người là lao động chính bị mất khả năng lao động.

4. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Mức chi hỗ trợ

1. Hỗ trợ tiền ăn hàng ngày cho người bệnh phong tại Bệnh viện Bến Sắn: 85.000 đồng/ngày/người.

2. Hỗ trợ tiền ăn cho người bệnh đang điều trị bệnh nội trú tại Bệnh viện Nhân Ái, Bệnh viện Tâm thần và Bệnh viện sức khỏe Tâm thần Bà Rịa - Vũng Tàu: 170.000 đồng/ngày/người.

3. Hỗ trợ tiền ăn thêm các ngày lễ, tết trong năm cho người bệnh đang điều trị bệnh nội trú tại Bệnh viện Nhân Ái, Bệnh viện Tâm thần và Bệnh viện sức khỏe Tâm thần Bà Rịa - Vũng Tàu: 255.000 đồng/ngày/người.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định về phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2025.

2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết

Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân tâm thần điều trị nội trú tại bệnh viện tâm thần tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Bãi bỏ một phần các Nghị quyết

a) Khoản 1.2 Điều 1 Nghị quyết số 06/2009/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về điều chỉnh trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội và tiền ăn cho đối tượng xã hội bị ốm đau nằm điều trị tại cơ sở y tế của các đơn vị sự nghiệp do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Lực lượng Thanh niên xung phong và Sở Y tế thành phố quản lý.

b) Điểm a, b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về điều chỉnh một số chế độ, chính sách hỗ trợ cho đối tượng người cai nghiện ma túy, người sau cai nghiện, bệnh nhân Bệnh viện Nhân Ái, đối tượng bảo trợ xã hội và trại viên Khu điều trị phong Bền Sắn do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế và Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố quản lý.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khoá X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ chế độ điều dưỡng, hội nghị, tham quan,
về nguồn đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 698/TTr-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định chính sách hỗ trợ chế độ điều dưỡng, hội nghị, tham quan, về nguồn đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 751/BC-BVHXH ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ chế độ điều dưỡng, hội nghị, tham quan, về nguồn đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ chế độ điều dưỡng tập trung, hội nghị, tham quan, về nguồn đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng đăng ký thường trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Hỗ trợ chi phí đưa đón, chi phí ăn, ở (nếu có) phát sinh trong thời gian đi đường (đi và về) của đối tượng đi điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung và hỗ trợ chi phí đi tham quan, về nguồn, dự hội nghị

1. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ chi phí thuê phương tiện đưa đón đi và về: (bao gồm cả chi phí thuê phương tiện đưa đón đến sân bay, nhà ga): Bằng ô tô hoặc máy bay (hạng phổ thông) được thanh toán theo hóa đơn thực tế.

b) Hỗ trợ chi phí ăn uống thanh toán theo hóa đơn thực tế: Tối đa 180.000 đồng/người/buổi (không quá 03 buổi/ngày).

c) Hỗ trợ chi phí thuê phòng nghỉ được thanh toán theo hóa đơn thực tế, cụ thể: đối với các thành phố trực thuộc trung ương thanh toán mức giá thuê phòng ngủ tối đa 2.000.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 02 người/phòng; đối với các tỉnh: thanh toán mức giá thuê phòng ngủ tối đa 1.800.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 02 người/phòng.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ đang có hồ sơ quản lý tại Sở Nội vụ Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ đi tham quan, về nguồn, dự hội nghị 01 lần/người/năm do Trung ương hoặc Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam Thành phố tổ chức và mời tham dự.

c) Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ được hỗ trợ chi phí đưa đón, ăn uống, phòng nghỉ trong thời gian tham gia điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung là những người được hưởng chế độ ưu đãi điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách Thành phố đảm bảo theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, Tổ Đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định chính sách hỗ trợ chế độ điều dưỡng, hội nghị, tham quan về nguồn đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và tổ chức, quản lý cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 52/2015/NĐ-CP về Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 5131/TTr-STP ngày 14 tháng 10 năm 2025 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 5128/BC-STP ngày 14 tháng 10 năm 2025.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và tổ chức, quản lý cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành Quy chế

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và tổ

chức, quản lý cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2025.
2. Quyết định này bãi bỏ các quyết định sau đây:

a) Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và tổ chức, quản lý cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy chế phối hợp thực hiện rà soát, hệ thống hóa và cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

c) Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy chế Cộng tác viên kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu, và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Bảy

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật,
xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và tổ chức, quản lý
cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND)

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về:

1. Nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã tại Thành phố Hồ Chí Minh (trừ công tác kiểm tra văn bản của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).
2. Công tác cập nhật văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã tại Thành phố Hồ Chí Minh lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và trách nhiệm, mối quan hệ công tác của các cơ quan, đơn vị, quyền, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.
3. Tổ chức, quản lý đội ngũ cộng tác viên làm công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; quy định về tiêu chuẩn, quyền, nghĩa vụ của cộng tác viên, mối quan hệ của cộng tác viên với các cơ quan sử dụng cộng tác viên

tại Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Chế độ thông tin, báo cáo công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; các điều kiện đảm bảo và việc tổ chức thực hiện Quy chế này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với:

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan nhà nước có liên quan trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hội đồng nhân dân các phường, xã, đặc khu thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Cán bộ, công chức, viên chức, cộng tác viên có liên quan đến công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Điều 3. Từ ngữ viết tắt

Trong Quy chế này, các cụm từ viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

1. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15: viết tắt là Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Nghị định số 79/2025/NĐ-CP về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật: viết tắt là Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

3. Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật: viết tắt là Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

4. Nghị định số 187/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn, thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật: viết tắt là Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

5. Thành phố Hồ Chí Minh: viết tắt là Thành phố.

6. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan nhà nước có liên quan trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh: viết tắt là các Sở, ban, ngành Thành phố.

7. Hội đồng nhân dân các phường, xã, đặc khu thuộc Thành phố Hồ Chí Minh: viết tắt là Hội đồng nhân dân cấp xã.

8. Thường trực Hội đồng nhân dân các phường, xã, đặc khu thuộc Thành phố Hồ Chí Minh: viết tắt là Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã.

9. Chủ tịch Hội đồng nhân dân các phường, xã, đặc khu thuộc Thành phố Hồ Chí Minh: viết tắt là Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã.

10. Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu thuộc Thành phố Hồ Chí Minh: viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã.

11. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu thuộc Thành phố Hồ Chí Minh: viết tắt là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương II

KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN

Điều 4. Văn bản thuộc đối tượng kiểm tra

1. Văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực, gồm: quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật còn hiệu lực nhưng không được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp

luật, bao gồm:

a) Văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, Chủ tịch Hội đồng nhân dân Thành phố.

b) Văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

c) Văn bản của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố.

d) Văn bản của Hội đồng nhân dân cấp xã, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã.

đ) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

e) Văn bản của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền (quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật) hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 5. Văn bản thuộc đối tượng xử lý

Văn bản thuộc đối tượng xử lý là những văn bản thuộc đối tượng kiểm tra tại Điều 4 Quy chế này, bao gồm:

1. Văn bản trái pháp luật, gồm:

a) Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành không đúng thẩm quyền.

b) Văn bản quy phạm pháp luật có nội dung trái với Hiến pháp, trái với văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn.

c) Văn bản quy phạm pháp luật quy định thời điểm có hiệu lực trái với quy định tại Điều 53 và Điều 55 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

d) Văn bản quy phạm pháp luật không tuân thủ quy định của pháp luật về xác định bí mật nhà nước hoặc độ mật của bí mật nhà nước trong văn bản có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

đ) Văn bản quy phạm pháp luật vi phạm trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản theo quy định của pháp luật thuộc một trong các trường hợp sau đây: không tổ

chức lấy ý kiến hồ sơ dự thảo văn bản; không thực hiện thẩm định, thẩm tra dự thảo văn bản; văn bản ban hành theo trình tự thủ tục rút gọn hoặc trong trường hợp đặc biệt nhưng không có sự đồng ý hoặc chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền; dự thảo văn bản được thông qua không đúng quy định của pháp luật.

e) Văn bản quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy chế này có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

g) Văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật vi phạm Điều 61 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Văn bản có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày.

Mục 2

TỰ KIỂM TRA VĂN BẢN

Điều 6. Trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Hội đồng nhân dân cấp xã tự kiểm tra văn bản

1. Đối với văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành

a) Văn bản không thuộc phạm vi bí mật nhà nước

Giám đốc Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố liên quan tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật sau khi văn bản được ban hành hoặc khi nhận được yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc khi nhận được kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật, trừ trường hợp thuộc trách nhiệm tự kiểm tra của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố quy định tại điểm này.

Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị hoặc do cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo, khi nhận được yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc khi nhận được kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật.

Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo, trình ban hành sau khi văn bản được ban hành hoặc khi nhận được yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc khi nhận được kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật.

b) Văn bản có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước

Giám đốc Công an Thành phố chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tư pháp và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố liên quan tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

2. Đối với văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành: Hội đồng nhân dân cấp xã giao cơ quan, đơn vị giúp Hội đồng nhân dân cấp xã tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành.

3. Đối với văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành: Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cơ quan, người có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.

4. Đối với văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật còn hiệu lực nhưng không được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Quy chế này

a) Giám đốc Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố liên quan tự kiểm tra văn bản khi nhận được yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc khi nhận được kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật: đối với văn bản theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 4 Quy chế này, văn bản do Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy chế này.

b) Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp tự kiểm tra văn bản có nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị hoặc do cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo, khi nhận được yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc khi nhận được kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật: đối với văn bản theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 4 Quy chế này, văn bản do Ủy ban nhân dân

Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy chế này.

c) Hội đồng nhân cấp xã giao cơ quan, đơn vị giúp Hội đồng nhân cấp xã tự kiểm tra văn bản khi nhận được yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc khi nhận được kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật: đối với văn bản theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Quy chế này, văn bản do Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành hoặc giao Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy chế này.

d) Cơ quan, người có trách nhiệm được Ủy ban nhân dân cấp xã phân công (theo quy định tại khoản 3 Điều này) tự kiểm tra văn bản khi nhận được yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc khi nhận được kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật: đối với văn bản theo quy định tại điểm đ, điểm e khoản 2 Điều 4 Quy chế này, văn bản do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy chế này.

5. Sở Tư pháp, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác hoặc công chức chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp, tổng hợp, theo dõi, đôn đốc việc tự kiểm tra văn bản.

Điều 7. Trình tự, thủ tục tự kiểm tra văn bản

1. Cơ quan, đơn vị được phân công tự kiểm tra văn bản (theo quy định tại Điều 6 Quy chế này) có trách nhiệm tổ chức kiểm tra văn bản theo các nội dung quy định tại Điều 5 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP; trường hợp cần thiết thì tổ chức họp trao đổi, thảo luận hoặc lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, chuyên gia về văn bản được kiểm tra.

2. Tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật theo căn cứ “văn bản quy phạm pháp luật được ban hành” (theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 63 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật) phải được thực hiện trong thời gian 10 ngày đối với văn bản của Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Hội đồng nhân dân cấp xã; trong thời gian 05 ngày làm việc đối với văn bản được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ký ban hành.

Tự kiểm tra văn bản quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Quy chế này được

thực hiện theo các căn cứ quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 63 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Kết quả tự kiểm tra văn bản phải được báo cáo thủ trưởng cơ quan, đơn vị được phân công kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp việc tự kiểm tra văn bản được thực hiện theo căn cứ “theo yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền” (theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 63 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật) thì kết quả tự kiểm tra văn bản phải được báo cáo cơ quan, người đã ban hành văn bản và cơ quan, người có thẩm quyền đã yêu cầu, chỉ đạo kiểm tra văn bản.

4. Trường hợp văn bản trái pháp luật, ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 3 Điều này thì kết quả tự kiểm tra văn bản còn phải được báo cáo cơ quan, người đã ban hành văn bản để xem xét, xử lý theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

Báo cáo kết quả tự kiểm tra đối với văn bản trái pháp luật bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

5. Cơ quan, người ban hành văn bản xem xét báo cáo kết quả kiểm tra văn bản; tổ chức xử lý trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả tự kiểm tra, nếu văn bản trái pháp luật; xem xét, xác định và xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân trong việc tham mưu, trình, ban hành văn bản trái pháp luật theo quy định.

6. Công bố văn bản xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

Điều 8. Hồ sơ tự kiểm tra văn bản

1. Cơ quan, đơn vị được phân công tự kiểm tra văn bản lập hồ sơ tự kiểm tra văn bản đối với văn bản trái pháp luật, bao gồm:

- a) Báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản;
- b) Văn bản xử lý văn bản trái pháp luật;
- c) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Hồ sơ tự kiểm tra văn bản được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ và pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với văn bản có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

Mục 3**KIỂM TRA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THEO THẨM QUYỀN****Tiểu mục 1****TRÁCH NHIỆM, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM TRA
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****Điều 9. Trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân Thành phố kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền**

Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện việc kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 10. Kế hoạch kiểm tra văn bản và thành lập đoàn kiểm tra văn bản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc Giám đốc Sở Tư pháp căn cứ yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và công tác quản lý của ngành, lĩnh vực, địa phương ban hành kế hoạch kiểm tra văn bản.

Kế hoạch kiểm tra văn bản có thể được ban hành lồng ghép trong kế hoạch công tác hằng năm hoặc được ban hành riêng biệt.

2. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc Giám đốc Sở Tư pháp căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 63 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, quyết định thành lập đoàn kiểm tra để thực hiện kiểm tra văn bản tại cơ quan ban hành văn bản. Trường hợp cần sự phối hợp của các cơ quan có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thành lập đoàn kiểm tra liên ngành.

Nhiệm vụ, quyền hạn của đoàn kiểm tra do cơ quan, người có thẩm quyền thành lập đoàn quy định.

Điều 11. Trình tự, thủ tục kiểm tra văn bản theo thẩm quyền

1. Sở Tư pháp tổ chức kiểm tra văn bản theo các nội dung quy định tại Điều 5 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP; trường hợp cần thiết thì tổ chức họp trao đổi, thảo luận hoặc lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, chuyên gia về văn bản được kiểm tra.

2. Kết quả kiểm tra đối với văn bản trái pháp luật được báo cáo bằng văn bản